

# VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

## TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
245 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	469
246 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport</i>	471
247 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	473
248 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	475
249 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	477
250 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	479
251 Số thuê bao internet - <i>Number of internet subscribers</i>	480
252 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	481
253 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet (mạng cố định) <i>Share of households with internet connection</i>	481
254 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	482

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BUỮ CHÍNH VIỄN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## **BUU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa.

**Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

**Số thuê bao Internet** là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm:

Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

**Tỷ lệ người sử dụng Internet** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

**Hộ gia đình có kết nối Internet** là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

**Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet** được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

**Doanh thu công nghệ thông tin** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,  
TELECOMMUNICATION**

**TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

## **POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including: fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

**Rate of mobile-phone users** is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

**Number of Internet subscribers** is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

**Rate of Internet users** is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

**Households with Internet connection** are those who are provided with Internet services.

**Rate of household with Internet connection** is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

**Turnover of information technology** is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including: embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

# MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2021

## 1. Vận tải

- *Vận tải hàng hoá*: Khối lượng vận chuyển hàng hoá năm 2021 đạt 44,7 triệu tấn với khối lượng luân chuyển là 1.897,7 triệu tấn.km, tăng 7,7% về khối lượng vận chuyển và tăng 8,5% khối lượng luân chuyển so với năm 2020.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2021 đạt 18,4 triệu lượt hành khách với số lượng luân chuyển là 995,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,1% về số lượng vận chuyển hành khách và tăng 2,7% về số lượng hành khách luân chuyển so với năm 2020.

Doanh thu vận tải, kho bãi trên địa bàn cả năm 2021 đạt 5.087,6 tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm 2020; trong đó, vận tải hàng hóa đạt 3.841 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ (chiếm 75,5% tổng doanh thu vận tải), doanh thu vận tải hành khách đạt 777,1 tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm 2020 và doanh thu hoạt động bốc xếp, kho bãi đạt 470,4 tỷ đồng, tăng 11,1%.

## 2. Bưu chính, viễn thông

Năm 2021, tổng số thuê bao điện thoại đạt 1,31 triệu thuê bao và bình quân đạt 99,13 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại cố định là 14,8 nghìn thuê bao, giảm 2,2 nghìn thuê bao (tương đương giảm 13,1%) so với năm 2020; số thuê bao điện thoại di động là 1,3 triệu thuê bao.

Số thuê bao internet cố định đạt 223 nghìn thuê bao, giảm 1,67% so với năm 2020. Bình quân đạt 16,9 thuê bao/100 dân.

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG  
TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

2021

Vận tải - Transport

Vận tải hành khách - Passenger transport



Vận chuyển  
Passenger carried

18.410

Nghìn lượt người  
Thous. persons ▲ 8,1%  
(2021/2020)

995,6

Triệu lượt người.km  
Mill. persons.km ▲ 2,7%  
(2021/2020)

Luân chuyển  
Passenger traffic

Vận tải hàng hóa - Freight transport



Vận chuyển  
Freight carried

44.737,5

Nghìn tấn  
Thous. tons ▲ 7,7%  
(2021/2020)

1.897,7

Triệu tấn.km  
Mill. tons.km ▲ 8,5%  
(2021/2020)

Luân chuyển  
Freight traffic

Bưu chính, viễn thông

Postal services, telecommunications



Internet



223,1

Cố định  
Telephone



14,8

Thuê bao điện thoại và internet  
Telephone and internet subscribers  
(Nghìn thuê bao - Thous. Subscribers)

Di động  
Mobi-phone



1.296,8

# 245 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting  
servies by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.898,0</b>	<b>4.175,3</b>	<b>4.584,0</b>	<b>4.591,8</b>	<b>5.087,6</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.898,0	4.175,3	4.584,0	4.591,8	5.087,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	3.666,4	3.897,5	4.182,0	4.157,7	4.615,3
Vận tải đường thủy - Inland waterway	9,0	1,7	2,0	1,8	1,9
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	222,6	276,1	400,0	432,3	470,4
<b>Phân theo loại hình vận tải</b> <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hàng hóa - Freight carried	3.009,7	3.178,6	3.362,0	3.430,9	3.840,1
Vận tải hành khách - Passenger carried	665,7	725,1	822,0	728,6	777,1
Dịch vụ vận tải (kho bãi, bốc xếp) <i>Transportation services (warehousing, loading and unloading)</i>	222,6	271,6	400,0	432,3	470,4

# 245 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	94,1	95,3	91,2	90,5	90,7
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,2	0,04	0,04	0,04	0,04
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	5,7	4,7	8,7	9,4	10,2
<b>Phân theo loại hình vận tải</b> <i>By kinds of transport</i>					
Vận tải hàng hóa - Freight carried	77,2	76,1	73,3	74,7	75,5
Vận tải hành khách - Passenger carried	17,1	17,4	17,9	15,9	15,3
Dịch vụ vận tải (kho bãi, bốc xếp) <i>Transportation services (warehousing, loading and unloading)</i>	5,7	6,5	8,7	9,4	9,2

# 246 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Nghìn lượt người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.747,0</b>	<b>18.158,0</b>	<b>18.780,3</b>	<b>17.033,1</b>	<b>18.410,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	17.747,0	18.158,0	18.780,3	17.033,1	18.410,0
Tập thể - Collective	756,0	705,0	655,0	580,0	581,0
Tư nhân - Private	12.108,4	12.212,0	12.714,0	11.033,5	12.408,4
Cá thể - Household	4.882,6	5.241,0	5.411,3	5.419,6	5.420,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	17.490,4	17.889,0	18.437,2	16.709,4	18.077,0
Đường sông - Inland waterway	256,6	269,0	343,1	323,7	333,0
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,6</b>	<b>102,3</b>	<b>103,4</b>	<b>90,7</b>	<b>108,1</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	112,6	102,3	103,4	90,7	108,1
Tập thể - Collective	109,6	93,3	92,9	88,5	100,2
Tư nhân - Private	115,2	100,9	104,1	86,8	112,5
Cá thể - Household	107,0	107,3	103,2	100,2	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	112,7	102,3	103,1	90,6	108,2
Đường sông - Inland waterway	106,4	104,8	127,6	94,3	102,9
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 246 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	4,3	3,9	3,5	3,4	3,2
Tư nhân - Private	68,2	67,3	67,7	64,8	67,4
Cá thể - Household	27,5	28,9	28,8	31,8	29,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	98,6	98,5	98,2	98,1	98,2
Đường sông - Inland waterway	1,4	1,5	1,8	1,9	1,8
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 247 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu lượt người.km - Mill.persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>981,0</b>	<b>1.038,3</b>	<b>1.078,0</b>	<b>969,4</b>	<b>995,6</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	981,0	1.038,3	1.078,0	969,4	995,6
Tập thể - Collective	71,0	65,8	60,2	58,7	59,0
Tư nhân - Private	753,6	798,6	834,5	619,4	629,5
Cá thể - Household	156,4	173,9	183,3	291,3	307,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	980,9	1.038,0	1.078,0	969,3	995,6
Đường sông - Inland waterway	0,061	0,022	0,024	0,022	0,023
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>108,8</b>	<b>105,8</b>	<b>103,8</b>	<b>89,9</b>	<b>102,7</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	108,8	105,8	103,8	89,9	102,7
Tập thể - Collective	107,0	92,7	91,5	97,5	100,5
Tư nhân - Private	102,9	106,0	104,5	74,2	101,6
Cá thể - Household	151,8	111,2	105,4	158,9	105,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	108,8	105,8	103,9	89,9	102,7
Đường sông - Inland waterway	66,2	36,1	107,7	93,2	101,8
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 247 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	7,2	6,3	5,6	6,1	5,9
Tư nhân - Private	76,8	76,9	77,4	63,9	63,2
Cá thể - Household	15,9	16,7	17,0	30,1	30,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	99,99	99,97	100,00	100,00	100,00
Đường sông - Inland waterway	0,01	0,002	0,002	0,002	0,002
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 248 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

## phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Ngìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.648,0</b>	<b>39.494,0</b>	<b>40.886,8</b>	<b>41.533,9</b>	<b>44.737,5</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	37.648,0	39.494,0	40.886,8	41.533,9	44.737,5
Tập thể - Collective	446,0	469,0	504,0	490,0	421,5
Tư nhân - Private	24.386,0	25.537,0	26.469,3	25.770,9	27.864,7
Cá thể - Household	12.816,0	13.488,0	13.913,5	15.273,0	16.451,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	37.490,0	39.544,0	40.886,8	41.533,9	44.737,5
Đường sông - Inland waterway	158,0	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,1</b>	<b>104,9</b>	<b>103,5</b>	<b>101,6</b>	<b>107,7</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	112,1	104,9	103,5	101,6	107,7
Tập thể - Collective	108,4	105,2	107,5	97,2	86,0
Tư nhân - Private	114,8	104,7	103,7	97,4	108,1
Cá thể - Household	107,3	105,2	103,2	109,8	107,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	112,1	105,5	103,4	101,6	107,7
Đường sông - Inland waterway	107,3	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 248 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	1,2	1,2	1,2	1,2	0,9
Tư nhân - Private	64,8	64,7	64,7	62,0	62,3
Cá thể - Household	34,0	34,2	34,0	36,8	36,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường sông - Inland waterway	0,4	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 249 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu tấn.km - Mill. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.576,4</b>	<b>1.645,5</b>	<b>1.697,4</b>	<b>1.749,0</b>	<b>1.897,7</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.576,4	1.645,5	1.697,4	1.749,0	1.897,7
Tập thể - Collective	22,5	23,2	24,2	23,3	22,2
Tư nhân - Private	1.274,9	1.332,0	1.369,1	1.457,7	1.607,5
Cá thể - Household	279,0	290,3	304,1	268,0	268,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	1.551,0	1.645,5	1.697,4	1.749,0	1.897,7
Đường sông - Inland waterway	25,5	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>104,4</b>	<b>103,2</b>	<b>103,0</b>	<b>108,5</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	116,1	104,4	103,2	103,0	108,5
Tập thể - Collective	82,0	102,9	104,3	96,3	95,2
Tư nhân - Private	119,4	104,5	102,8	106,5	110,3
Cá thể - Household	106,3	104,1	104,8	88,1	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường bộ - Road	116,3	106,1	103,2	103,0	108,5
Đường sông - Inland waterway	107,3	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 249 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	1,4	1,4	1,4	1,3	1,2
Tư nhân - Private	80,9	80,9	80,7	83,3	84,7
Cá thể - Household	17,7	17,6	17,9	15,3	14,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	98,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường sông - Inland waterway	1,6	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 250 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cố định <i>Telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>			
2017	1.159.378	29.306	1.130.072
2018	1.482.572	46.187	1.436.385
2019	1.205.095	21.234	1.183.861
2020	1.251.046	17.038	1.234.008
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.311.637	14.805	1.296.832
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2017	945,8	86,5	1.274,2
2018	127,9	157,6	127,1
2019	81,3	46,0	82,4
2020	103,8	80,2	104,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	104,8	86,9	105,1

# 251 Số thuê bao internet<sup>(\*)</sup>

*Number of Internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
<b>Thuê bao - Subscribers</b>			
2017	144.221	...	144.221
2018	132.376	...	132.376
2019	173.540	...	173.540
2020	226.836	...	226.836
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	223.057	...	223.057
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2017	122,06	...	122,06
2018	91,79	...	91,79
2019	131,10	...	131,10
2020	130,71	...	130,71
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,33	...	98,33

<sup>(\*)</sup> Số thuê bao Internet chỉ tính đối với mạng cố định, còn mạng di động không tính được do tính chất không ổn định

# 252 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

*Share of mobile-phone and internet users*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động</b> <b>Share of mobile-phone users</b>	<b>70,07</b>	<b>71,70</b>	<b>75,76</b>	<b>80,50</b>	<b>81,44</b>
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	72,40	73,61	78,84	84,50	85,60
Nông thôn - <i>Rural</i>	68,43	70,50	72,65	75,10	75,91
<b>Tỷ lệ người sử dụng internet<sup>(*)</sup></b> <b>Share of internet users</b>	<b>11,49</b>	<b>10,44</b>	<b>13,49</b>	<b>17,34</b>	<b>16,86</b>
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	26,47	25,50	30,64	31,02	34,09
Nông thôn - <i>Rural</i>	3,39	2,23	5,40	10,88	8,85

(\*) Số thuê bao Internet chỉ tính đối với mạng cố định, còn mạng di động không tính được do tính chất không ổn định

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động năm 2021 là số ước tính

# 253 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet (mạng cố định)<sup>(\*)</sup>

*Share of households with internet connection*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	11,49	26,47	3,39
2018	10,44	25,50	2,23
2019	13,49	30,64	5,40
2020	62,54	78,86	49,99
Sơ bộ - Prel. 2021	61,00	57,56	48,24

(\*) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet chỉ tính đối với mạng cố định (chưa bao gồm mạng internet di động).

# 254 Doanh thu công nghệ thông tin

## Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.566</b>	<b>4.928</b>	<b>5.522</b>	<b>7.524</b>	<b>6.193</b>
<b>Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services</b>					
Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming services, consulting and other computer-related activities</i>	4.566	4.928	5.522	7.524	6.193
<b>Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	4.566	4.928	5.522	7.524	6.193
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	4.566	4.928	5.522	7.524	6.193
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-